

LUẬT
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT XUẤT BẢN

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xuất bản số 30/2004/QH11.

Điều 1

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xuất bản:

1. Điều 18 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 18. Đăng ký kế hoạch xuất bản

1. Trước khi xuất bản, nhà xuất bản phải đăng ký kế hoạch xuất bản với Bộ Thông tin và Truyền thông và phải được Bộ Thông tin và Truyền thông xác nhận bằng văn bản. Trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày nhận được đăng ký kế hoạch xuất bản của nhà xuất bản, Bộ Thông tin và Truyền thông xác nhận bằng văn bản việc đăng ký kế hoạch xuất bản.

Bộ Thông tin và Truyền thông quy định mẫu đăng ký kế hoạch xuất bản.

2. Kế hoạch xuất bản của nhà xuất bản phải phù hợp với tôn chỉ, mục đích, chức năng, nhiệm vụ của nhà xuất bản và có giá trị thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 của năm kế hoạch.”

2. Điều 26 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 26. Thông tin ghi trên xuất bản phẩm

1. Trên sách và tài liệu dưới dạng sách (sau đây gọi chung là sách) phải ghi các thông tin sau:

a) Tên sách, tên tác giả, tên người chủ biên (nếu có), tên người dịch (nếu là sách dịch) hoặc tên người phiên âm (nếu là sách phiên âm từ chữ Nôm), tên người hiệu đính (nếu có); tên nhà xuất bản hoặc cơ quan, tổ chức được phép xuất bản, tên tổ chức, cá nhân liên kết xuất bản (nếu có); năm xuất bản, số thứ tự của tập, số lần tái bản; đối với sách dịch phải ghi tên nguyên bản, tên tác giả, tên nhà xuất bản nước ngoài, năm xuất bản ở nước ngoài; nếu

dịch từ ngôn ngữ khác với ngôn ngữ nguyên bản thì phải ghi rõ ngôn ngữ và tên người dịch bản đó;

b) Tên người chịu trách nhiệm xuất bản, tên người biên tập nội dung; khuôn khổ sách, số đăng ký kế hoạch xuất bản, số quyết định xuất bản của giám đốc nhà xuất bản hoặc số giấy phép xuất bản của cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản; tên người trình bày, minh họa, tên người biên tập kỹ thuật, tên người sửa bản in; số lượng in, tên cơ sở in, thời gian nộp lưu chiểu;

c) Đối với sách kinh doanh phải ghi giá bán lẻ; đối với sách do Nhà nước đặt hàng phải ghi là “sách Nhà nước đặt hàng”; đối với sách không kinh doanh phải ghi là “sách không bán”.

2. Trên xuất bản phẩm không phải là sách phải ghi các thông tin sau:

a) Tên xuất bản phẩm, tên nhà xuất bản hoặc cơ quan, tổ chức được phép xuất bản; tên tổ chức, cá nhân liên kết xuất bản (nếu có);

b) Số đăng ký kế hoạch xuất bản, số quyết định xuất bản của giám đốc nhà xuất bản hoặc số giấy phép xuất bản của cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản; số lượng in, tên cơ sở in;

c) Đối với xuất bản phẩm kinh doanh phải ghi giá bán lẻ; đối với xuất bản phẩm do Nhà nước đặt hàng phải ghi là “Nhà nước đặt hàng”; đối với xuất bản phẩm không kinh doanh phải ghi là “không bán”.

3. Chính phủ quy định những trường hợp đặc biệt không ghi tên tác giả, tên người dịch, tên người phiên âm, tên tổ chức, cá nhân liên kết xuất bản trên bìa một và vị trí ghi các thông tin quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

4. Giám đốc nhà xuất bản quyết định vị trí ghi các thông tin trên xuất bản phẩm, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.”

3. Điều 30 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 30. Xử lý vi phạm trong lĩnh vực xuất bản

1. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định tại các điều 3, 5, 10, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 25, 26, 27 và 29 của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị cảnh cáo hoặc phạt tiền và có thể bị áp dụng biện pháp tạm đình chỉ việc xuất bản xuất bản phẩm có vi phạm, tạm đình chỉ hoạt động xuất bản, tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động xuất bản; trường hợp gây thiệt hại cho tổ chức, cá nhân khác thì phải công khai xin lỗi, cải chính trên báo chí, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Đối với xuất bản phẩm có vi phạm thì bị tạm đình chỉ phát hành và tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải được sửa chữa mới được phát hành hoặc bị thu hồi, tịch thu, cấm lưu hành, tiêu hủy.

2. Tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực xuất bản thì bị xử lý theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

3. Người có hành vi vi phạm mà hành vi đó đủ yếu tố cấu thành tội phạm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật về hình sự.

4. Cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản phải chịu trách nhiệm về quyết định xử lý của mình.”

4. Điều 36 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 36. Xử lý vi phạm trong lĩnh vực in xuất bản phẩm

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi sau đây thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị cảnh cáo hoặc phạt tiền, đình chỉ in xuất bản phẩm đang in và có thể bị áp dụng biện pháp tạm đình chỉ hoạt động in xuất bản phẩm, tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm, tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm; trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật:

a) In xuất bản phẩm mà không có giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm;

b) In xuất bản phẩm mà không có quyết định xuất bản hoặc giấy phép xuất bản; in xuất bản phẩm không đúng với quyết định xuất bản hoặc giấy phép xuất bản;

c) In xuất bản phẩm gia công cho nước ngoài mà không có giấy phép in gia công;

d) In xuất bản phẩm đã có quyết định đình chỉ in, thu hồi, tịch thu, cấm lưu hành, tiêu hủy;

đ) In xuất bản phẩm không đúng với bản thảo đã được nhà xuất bản, cơ quan, tổ chức được phép xuất bản ký duyệt; in xuất bản phẩm không có hợp đồng in hoặc in vượt quá số lượng ghi trong hợp đồng.

2. Tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực in xuất bản phẩm thì bị xử lý theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

3. Người có hành vi vi phạm mà hành vi đó đủ yếu tố cấu thành tội phạm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật về hình sự.”

5. Điều 38 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 38. Cấp giấy phép hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm

1. Tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài được nhập khẩu xuất bản phẩm vào Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam và phù hợp với điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Điều kiện cấp giấy phép hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm gồm:

a) Có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư;

b) Người đứng đầu cơ sở kinh doanh phải thường trú tại Việt Nam, có văn bằng và có chứng chỉ hành nghề về phát hành xuất bản phẩm do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp;

c) Trường hợp kinh doanh nhập khẩu sách, ngoài điều kiện quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này, phải có đội ngũ nhân viên và cộng tác viên đủ năng lực thẩm định nội dung sách.

3. Hồ sơ xin cấp giấy phép gồm:

a) Đơn xin phép kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm;

b) Danh sách nhân viên, cộng tác viên có hợp đồng lao động; bản sao hợp lệ giấy chứng nhận, văn bằng, chứng chỉ quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông phải cấp giấy phép; trường hợp không cấp giấy phép thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Chính phủ quy định cụ thể điều kiện cấp giấy phép kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 và hồ sơ xin cấp giấy phép quy định tại khoản 3 Điều này.”

6. Điều 39 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 39. Nhập khẩu xuất bản phẩm để kinh doanh

1. Việc nhập khẩu xuất bản phẩm để kinh doanh được thực hiện thông qua cơ sở có giấy phép hoạt động kinh doanh nhập khẩu xuất bản phẩm.

2. Trước khi nhập khẩu, cơ sở nhập khẩu xuất bản phẩm để kinh doanh phải đăng ký danh mục xuất bản phẩm nhập khẩu với Bộ Thông tin và Truyền thông và phải được Bộ Thông tin và Truyền thông xác nhận bằng văn bản. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được đăng ký danh mục xuất bản phẩm nhập khẩu của cơ sở nhập khẩu, Bộ Thông tin và Truyền thông xác nhận bằng văn bản việc đăng ký danh mục xuất bản phẩm nhập khẩu.

Bộ Thông tin và Truyền thông quy định mẫu đăng ký danh mục xuất bản phẩm nhập khẩu.

3. Xuất bản phẩm nhập khẩu phải phù hợp với quy định của Luật xuất bản và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Trường hợp phát hiện xuất bản phẩm có dấu hiệu vi phạm pháp luật Việt Nam, Bộ Thông tin và Truyền thông có quyền yêu cầu thẩm định nội dung xuất bản phẩm đó trước khi xác nhận đăng ký nhập khẩu hoặc khước từ xác nhận đăng ký nhập khẩu đối với xuất bản phẩm đó.

4. Người đứng đầu cơ sở nhập khẩu xuất bản phẩm để kinh doanh phải tổ chức thẩm định nội dung xuất bản phẩm nhập khẩu trước khi phát hành và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung xuất bản phẩm nhập khẩu.”

7. Điều 43 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 43. Hợp tác với nước ngoài về phát hành xuất bản phẩm

1. Cơ sở phát hành xuất bản phẩm có tư cách pháp nhân của Việt Nam, của nước ngoài được hợp tác kinh doanh hoặc liên doanh để phát hành xuất bản phẩm tại Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam và phù hợp với điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Tổ chức nước ngoài được thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam để giới thiệu về tổ chức và sản phẩm của mình, xúc tiến các giao dịch về phát hành xuất bản phẩm theo quy định của pháp luật Việt Nam và phải được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp giấy phép.

3. Hồ sơ xin cấp giấy phép gồm:

a) Đơn xin cấp giấy phép hoạt động ghi mục đích, nhiệm vụ, phạm vi hoạt động, trụ sở, tên người đứng đầu văn phòng đại diện và cam kết thực hiện đúng các quy định của pháp luật Việt Nam;

b) Văn bản xác nhận tư cách pháp nhân của tổ chức xin thành lập văn phòng đại diện do cơ quan hoặc người có thẩm quyền của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi tổ chức đó đặt trụ sở chính cấp.

4. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông phải cấp giấy phép; trường hợp không cấp giấy phép thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”

8. Điều 44 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 44. Xử lý vi phạm trong lĩnh vực phát hành xuất bản phẩm

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi sau đây thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị cảnh cáo hoặc phạt tiền, tạm đình chỉ phát hành, đình chỉ phát hành xuất bản phẩm và có thể bị áp dụng biện pháp thu hồi, tịch thu, cấm lưu hành, tiêu huỷ xuất bản phẩm có vi phạm, tạm đình chỉ hoạt động nhập khẩu xuất bản phẩm, tước quyền sử dụng giấy phép hoạt động nhập khẩu xuất bản phẩm; trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật:

a) Phát hành xuất bản phẩm mà việc xuất bản, in, nhập khẩu không hợp pháp;

b) Phát hành xuất bản phẩm không có hoá đơn, chứng từ thể hiện nguồn gốc hợp pháp;

c) Phát hành xuất bản phẩm đã có quyết định đình chỉ in, cấm lưu hành, thu hồi, tịch thu, tiêu huỷ;

- d) Bán xuất bản phẩm thuộc loại không kinh doanh;
- đ) Tiêu thụ, phổ biến trái phép xuất bản phẩm in gia công cho nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam;
- e) Nhập khẩu xuất bản phẩm không đăng ký danh mục nhập khẩu hoặc thực hiện không đúng danh mục đã đăng ký;
- g) Nhập khẩu xuất bản phẩm có nội dung vi phạm Điều 3 và Điều 10 của Luật xuất bản.

2. Tổ chức, cá nhân có hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực phát hành xuất bản phẩm thì bị xử lý theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

3. Người có hành vi vi phạm mà hành vi đó đủ yếu tố cấu thành tội phạm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật về hình sự.

4. Trường hợp cơ quan nhà nước quyết định thu hồi, tịch thu, cấm lưu hành, tiêu huỷ xuất bản phẩm có vi phạm thì nhà xuất bản hoặc cơ sở nhập khẩu xuất bản phẩm có xuất bản phẩm đó phải bồi thường thiệt hại cho cơ sở phát hành; trường hợp quyết định thu hồi, tịch thu, cấm lưu hành, tiêu huỷ xuất bản phẩm sai mà gây thiệt hại thì cơ quan nhà nước có quyết định sai phải bồi thường theo quy định của pháp luật cho nhà xuất bản hoặc cơ sở phát hành, cơ sở nhập khẩu.”

Điều 2

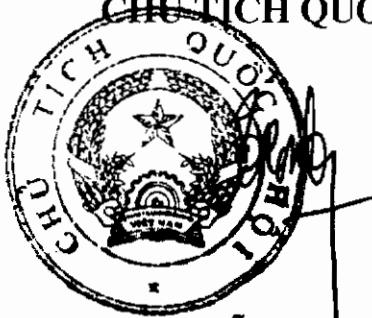
Thay cụm từ “Bộ Văn hóa - Thông tin” bằng cụm từ “Bộ Thông tin và Truyền thông” tại khoản 2 Điều 7, khoản 3 Điều 13, khoản 1 và khoản 2 Điều 16, khoản 2 Điều 17, điểm a khoản 1 Điều 22, khoản 2 và khoản 3 Điều 23, khoản 1 và khoản 3 Điều 24, điểm a khoản 1 Điều 27, Điều 28, điểm a khoản 3 Điều 31, điểm c và điểm d khoản 1 Điều 32, khoản 1 và khoản 2 Điều 34, khoản 3 Điều 37 và điểm a khoản 1 Điều 42 của Luật xuất bản số 30/2004/QH11.

Điều 3

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 03 tháng 6 năm 2008.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI



Nguyễn Phú Trọng